Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 4/2023)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: https://www.hataphar.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2023

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:…./…./2024 tại đường dẫn: https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);…….

- Ngày hoàn thành giao dịch:……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Ngô Văn Chinh

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng, BCTC HN quý 04/2023
- Văn bản giải trình

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC riêng quý 4/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
Mã chứng khoán: **DHT**
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 là: 13884.017.422 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 là: 33.658.656.677 đồng, chênh lệch giảm 19.774.639.255 đồng tương ứng giảm 58,8% do:

- Doanh thu thuần Quý 4/2023 là 455.672.155.647 đồng so với doanh thu thuần Quý 4/2022 là 516.258.924.619 đồng, chênh lệch giảm 60.586.768.972 đồng tương ứng giảm 11,7%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2023 là 22.895.578.584 đồng so với chi phí QLDN Quý 4/2022 là 10.761.322.618 đồng, chênh lệch tăng 112,8% do phát sinh việc sửa chữa xưởng phục vụ tái thẩm định GMP.

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**959.941.796.648**	**967.874.917.124**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**282.314.872.903**	**79.785.928.673**
1.	Tiền	111	I.1.	242.314.872.903	79.785.928.673
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**80.000.000.000**	**53.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	80.000.000.000	53.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**231.084.824.500**	**356.030.396.929**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.3.	90.642.824.505	105.152.505.009
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	135.505.393.509	246.971.544.118
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	8.710.286.826	8.566.217.810
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(3.773.680.340)	(4.659.870.008)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**I.7.**	**352.166.041.431**	**442.357.432.473**
1.	Hàng tồn kho	141		354.127.091.182	444.318.482.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.376.057.814**	**36.701.159.049**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.699.258.993	36.358.683.844
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	676.798.821	342.475.205
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**823.536.968.851**	**461.854.073.621**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**142.235.703.045**	**130.762.206.266**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	I.11.	140.859.043.045	129.168.879.610
	- Nguyên giá	*222*		*343.141.306.440*	*318.894.142.528*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(202.282.263.395)*	*(189.725.262.918)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	I.10.	1.376.660.000	1.593.326.656
	- Nguyên giá	*228*		*2.026.660.000*	*2.026.660.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(650.000.000)*	*(433.333.344)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**632.898.120.518**	**301.451.382.709**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.8.	632.898.120.518	301.451.382.709
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**I.2.**	**45.893.525.000**	**25.893.525.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.509.620.288**	**3.746.959.646**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	I.9.	2.509.620.288	3.746.959.646
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.783.478.765.499**	**1.429.728.990.745**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**751.103.918.530**	**656.987.348.668**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**576.454.028.471**	**549.938.184.011**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	131.427.016.572	186.807.322.452
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	96.998.559.297	104.747.646.283
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	4.238.080.556	8.297.805.848
4.	Phải trả người lao động	314		5.956.901.922	10.363.858.649
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.18.	130.878.418	131.734.539
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.15.	1.008.026.128	785.257.670
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	I.16.	180.222.524	502.811.969
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.17.	333.482.635.213	234.630.350.760
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.031.707.841	3.671.395.841
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**174.649.890.059**	**107.049.164.657**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	I.16.	4.432.100.000	4.836.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.17.	170.217.790.059	102.213.164.657
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.032.374.846.969**	**772.741.642.077**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**I.19.**	**1.032.374.846.969**	**772.741.642.077**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	264.088.280.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*823.417.730.000*	*264.088.280.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	314.934.410.617
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	118.103.316.430
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.313.204.892	66.667.616.054
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*79.313.204.892*	*66.667.616.054*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1.783.478.765.499**	**1.429.728.990.745**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**II.1**	**455.944.398.239**	**516.266.921.519**	**1.916.119.198.902**	**1.766.403.796.807**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	272.242.592	7.996.900	1.295.659.587	74.898.746
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**II.3**	**455.672.155.647**	**516.258.924.619**	**1.914.823.539.315**	**1.766.328.898.061**
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4	412.483.628.736	461.062.182.541	1.726.886.293.254	1.592.279.656.689
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**43.188.526.911**	**55.196.742.078**	**187.937.246.061**	**174.049.241.372**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5	3.923.008.092	5.505.986.357	21.266.954.839	27.809.765.029
7 Chi phí tài chính	22	II.6	4.397.788.778	4.931.152.524	23.728.465.642	16.409.441.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.444.720.089*	*4.017.679.316*	*20.099.340.372*	*14.303.549.138*
8 Chi phí bán hàng	24	II.9	5.998.257.375	5.289.321.932	27.084.518.886	23.611.608.588
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.9	22.895.578.584	10.761.322.618	71.371.240.062	55.382.408.640
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**13.819.910.266**	**39.720.931.361**	**87.019.976.310**	**106.455.547.381**
11 Thu nhập khác	31	II.7	3.281.906.353	2.137.649.592	11.832.176.579	9.620.546.028
12 Chi phí khác	32	II.8	-	-	267.889.701	333.475.220
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.281.906.353**	**2.137.649.592**	**11.564.286.878**	**9.287.070.808**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**17.101.816.619**	**41.858.580.953**	**98.584.263.188**	**115.742.618.189**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10	3.217.799.197	8.199.924.276	19.271.058.296	22.667.687.135
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.884.017.422	33.658.656.677	79.313.204.892	93.074.931.054

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***17.101.816.619***	***40.238.069.220***	***98.584.263.188***	***115.742.618.189***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.778.368.276	3.972.447.310	15.523.458.533	16.034.431.426
- Các khoản dự phòng	03		(379.972.147)	(1.615.904.456)	(886.189.668)	(1.828.988.720)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.292.453.104	(634.337.522)	1.292.453.104	(634.337.522)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(962.887.080)	(1.373.141.446)	(5.288.028.408)	(12.175.409.436)
- Chi phí lãi vay	06		2.444.720.089	4.017.679.316	20.099.340.372	14.303.549.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.274.498.861***	***44.604.812.422***	***129.325.297.121***	***131.441.863.075***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.120.328.285)	(27.094.266.780)	148.210.186.948	(158.444.572.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.457.192.042	(117.583.538.153)	90.191.391.042	(114.088.364.511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		115.733.113.150	126.653.541.628	(68.761.467.764)	135.368.091.043
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(161.818.594)	663.750.477	1.237.339.358	2.376.108.522
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.467.534.362)	(3.937.080.010)	(20.100.196.493)	(14.350.210.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.092.048.040)	(5.518.491.327)	(24.253.183.375)	(19.791.479.215)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(318.800.000)	(22.400.000)	(920.435.000)	(1.775.745.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***129.304.274.772***	***17.766.328.257***	***254.928.931.837***	***(39.264.310.053)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(161.982.163.343)	(130.229.522.323)	(358.443.693.121)	(246.553.157.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	54.545.455	281.000.000	86.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)	(203.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	150.000.000.000	53.000.000.000	500.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.333.835	1.918.415.205	5.288.028.408	28.958.317.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(181.821.829.508)***	***(78.256.561.663)***	***(399.874.664.713)***	***79.491.978.422***

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		180.600.000.000	-	180.600.000.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33		248.952.322.432	271.360.088.603	782.402.494.652	774.503.636.556
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.870.559.786)	(181.867.523.290)	(615.545.584.797)	(727.089.321.119)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.407.315.000)	-	(52.814.630.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***272.681.762.646***	***63.085.250.313***	***347.456.909.855***	***(5.400.314.563)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**220.164.207.910**	**2.595.016.907**	**202.511.176.979**	**34.827.353.806**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62.132.897.742**	**77.182.343.974**	**79.785.928.673**	**44.950.007.075**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		17.767.251	8.567.792	17.767.251	8.567.792
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**282.314.872.903**	**79.785.928.673**	**282.314.872.903**	**79.785.928.673**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	**242.314.872.903**	**79.785.928.673**
Tiền mặt	***11.159.798.301***	***9.735.092.228***
Tiền gửi ngân hàng	***231.155.074.602***	***70.050.836.445***
Tiền gửi ngân hàng VND	230.905.237.974	69.676.915.051
Tiền gửi ngân hàng USD	243.610.722	251.133.070
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.225.906	122.788.324
Các khoản tương đương tiền (*)	***40.000.000.000***	-
Cộng	**282.314.872.903**	**79.785.928.673**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, bao gồm khoản tiền gửi của hợp đồng tiền gửi số 320/2023/43436 ngày 22/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm, lãi trả cuối kỳ. Và hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44410 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 2,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***80.000.000.000***	***80.000.000.000***	***53.000.000.000***	***53.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (3)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
b) Dài hạn	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**	**53.000.000.000**	**53.000.000.000**

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44432 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTG/VAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTG/VAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTG/VAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 517/2022/6474729/HĐTG.TX ngày 14/09/2022, số tiền 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 3,3%/ năm.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTG/VAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***22.743.525.000***	-	***22.743.525.000***	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***3.150.000.000***	-	***3.150.000.000***	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	**25.893.525.000**	-	**25.893.525.000**	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**90.642.824.505**	**(3.773.680.340)**	**105.152.505.009**	**(4.659.870.008)**
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.670.558.740	-	4.897.387.446	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.313.990.805	-	3.518.768.184	-
Công ty TNHH Đức Tâm	2.203.886.259	-	609.978.436	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	1.499.141.227	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	5.123.408.880	-	4.732.886.531	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	672.626.120	-	2.404.026.815	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	2.352.668.815	-	1.320.374.059	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	3.436.631.786	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.164.579.670	-	7.694.506.635	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	1.219.804.300	-	2.794.982.538	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	-	-	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.962.815.000	(1.660.735.000)	1.829.525.000	(1.275.479.500)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	9.757.287.995	-	1.160.000	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	26.212.190.412	-	46.113.104.981	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**135.505.393.509**	**246.971.544.118**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	7.840.464.844	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
Rotexmedica	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT.,LTD	37.713.769.569	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	50.920.016.131	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	791.659.332	35.064.916.444
Công ty TNHH Hata International VietNam	-	17.589.617.337
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	5.827.328.000	-
Ind-Swift Limited	5.027.823.448	-
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	4.413.518.968	-

5. Phải thu khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Phải thu khác	***1.814.635.826***	-	***1.338.827.896***	-
Cửa hàng Nam Bắc	-	-	-	-
Lãi dự thu	1.621.479.395	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	*28.273.973*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	*1.593.205.422*	-	*1.179.452.055*	-
Các đối tượng khác	193.156.431	-	159.375.841	-
Tạm ứng	***488.608.500***	-	***428.347.414***	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	188.608.500	-	128.347.414	-
Đặt cọc, ký quỹ	***6.407.042.500***	-	***6.799.042.500***	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	-	-	392.000.000	-
Cộng	**8.710.286.826**	-	**8.566.217.810**	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.660.735.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Các đối tượng khác	2.190.606.867	77.661.527	4.113.452.791	729.062.283
Cộng	**3.851.341.867**	**77.661.527**	**5.887.977.791**	**1.228.107.783**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	98.772.700.590	-	112.518.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	95.504.964	-	283.021.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.376.393	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	60.092.988.644	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hóa	195.113.520.591	-	271.395.988.701	-
Cộng	**354.127.091.182**	**(1.961.049.751)**	**444.318.482.224**	**(1.961.049.751)**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.916.482.750	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	3.268.730.585	-
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	627.712.907.183	301.451.382.709
Cộng	**632.898.120.518**	**301.451.382.709**

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: *"Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar"*. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/12/2023 là 10.644.264.327 đồng (Tại 01/01/2023 là 1.139.881.222 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	**133.838.941.829**	**172.489.893.709**	**7.682.570.023**	**4.443.454.467**	**439.282.500**	**318.894.142.528**
Mua trong năm	-	25.584.237.130	1.412.718.182	-	-	**26.996.955.312**
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	**(2.749.791.400)**
Số dư ngày 31/12/2023	**133.838.941.829**	**195.324.339.439**	**9.095.288.205**	**4.443.454.467**	**439.282.500**	**343.141.306.440**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2023	**76.180.262.035**	**104.373.959.983**	**4.510.128.815**	**4.406.799.355**	**254.112.730**	**189.725.262.918**
Khấu hao trong năm	4.004.785.224	10.620.839.280	555.637.413	15.709.332	109.820.628	**15.306.791.877**
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	**(2.749.791.400)**
Số dư ngày 31/12/2023	**80.185.047.259**	**112.245.007.863**	**5.065.766.228**	**4.422.508.687**	**363.933.358**	**202.282.263.395**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	**57.658.679.794**	**68.115.933.726**	**3.172.441.208**	**36.655.112**	**185.169.770**	**129.168.879.610**
Tại ngày 31/12/2023	**53.653.894.570**	**83.079.331.576**	**4.029.521.977**	**20.945.780**	**75.349.142**	**140.859.043.045**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2023: 146.181.119.634 VND (Tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2023	**433.333.344**	**-**	**433.333.344**
Khấu hao trong năm	216.666.656	-	**216.666.656**
Số dư ngày 31/12/2023	**650.000.000**	**-**	**650.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	**216.666.656**	**1.376.660.000**	**1.593.326.656**
Tại ngày 31/12/2023	**-**	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.514.730.505	1.213.244.424
Chi phí sửa chữa TSCĐ	994.889.783	2.533.715.222
Cộng	**2.509.620.288**	**3.746.959.646**

12. Phải trả người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**131.427.016.572**	**131.427.016.572**	**186.807.322.452**	**186.807.322.452**
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	539.527.040	539.527.040	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.744.299.512	2.744.299.512	5.420.560.650	5.420.560.650
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	8.245.259.828	8.245.259.828	7.794.970.104	7.794.970.104

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	-	-	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	-	-	10.192.392.551	10.192.392.551
XL Laboratories PVT.,LTD	8.933.113.411	8.933.113.411	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech l.t.d	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940
Delta Pharma Ltd	12.691.623.450	12.691.623.450	-	-
Lupin Limited	18.303.982.917	18.303.982.917	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**96.998.559.297**	**104.747.646.283**
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	5.544.911.468	10.674.308.875
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	7.689.770.288	5.646.001.247
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	3.447.444.920	6.696.132.829
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	2.146.717.544	1.977.396.721
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	22.738.809.238	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	18.585.000.000	3.758.101.929
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	1.939.200.000	2.400.972.622
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.642.676.819	376.711.443
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	9.250.000.001	4.625.564.080
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	4.700.000.000	2.286.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	1.592.918.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	3.392.886.547	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	36.327.370	36.661.609	7.060.404
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	62.930.374.038	62.930.374.038	-
Thuế TNDN	8.199.924.276	19.271.058.296	24.253.183.375	3.217.799.197

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	2.740.596.908	1.817.862.882	1.013.220.955
Thuế tài nguyên	-	17.637.600	17.637.600	-
Thuế đất	-	3.655.015.761	3.655.015.761	-
Cộng	**8.297.805.848**	**88.651.009.973**	**92.710.735.265**	**4.238.080.556**

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	-	622.855.829	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	5.909.417.679	5.607.524.549	40.582.075
Các loại thuế khác	-	406.915.944	420.276.861	13.360.917
Cộng	**342.475.205**	**6.316.333.623**	**6.650.657.239**	**676.798.821**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	130.878.418	131.734.539
Cộng	**130.878.418**	**131.734.539**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.008.026.128	785.257.670
Cộng	**1.008.026.128**	**785.257.670**

17. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	**180.222.524**	**502.811.969**
Các khoản bảo hiểm	73.353.093	384.963.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.869.431	117.848.664
b) Dài hạn	**4.432.100.000**	**4.836.000.000**
Nhận ký cược, ký quỹ	4.432.100.000	4.836.000.000
Cộng	**4.612.322.524**	**5.338.811.969**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**333.482.635.213**	**333.482.635.213**	**714.397.869.250**	**615.545.584.797**	**234.630.350.760**	**234.630.350.760**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	44.022.287.901	44.022.287.901	127.681.590.585	102.762.687.527	19.103.384.843	19.103.384.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	49.028.224.063	49.028.224.063	229.701.597.723	238.267.839.376	57.594.465.716	57.594.465.716
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	22.443.514.633	22.443.514.633	97.075.891.412	91.947.122.645	17.314.745.866	17.314.745.866
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	130.198.526.433	130.198.526.433	209.957.168.689	154.912.557.122	75.153.914.866	75.153.914.866
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (6)	4.578.750.000	4.578.750.000	7.428.183.600	2.849.433.600	-	-
Vay cá nhân (7)	83.211.332.183	83.211.332.183	42.553.437.241	22.925.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436
b) Vay dài hạn	**170.217.790.059**	**170.217.790.059**	**68.004.625.402**	-	**102.213.164.657**	**102.213.164.657**
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (8)	170.217.790.059	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657	102.213.164.657
Cộng	**503.700.425.272**	**503.700.425.272**	**782.402.494.652**	**615.545.584.797**	**336.843.515.417**	**336.843.515.417**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022 , hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/5/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,133% đến 0,5%/tháng là các cá nhân khác.

(8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười Hai gần nhất , mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kề trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	**264.088.280.000**	**314.934.410.617**	**77.648.648.760**	**(15.130.000)**	**66.861.982.670**	**723.518.192.047**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	93.074.931.054	**93.074.931.054**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.814.630.000)	**(52.814.630.000)**
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 31/12/2022	**264.088.280.000**	**314.934.410.617**	**118.103.316.430**	**(15.130.000)**	**66.667.616.054**	**763.778.493.101**
Tăng vốn trong năm nay (i)	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	**180.600.000.000**
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	**(280.000.000)**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	79.313.204.892	**79.313.204.892**
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (ii)	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-
Tăng vốn góp CSH từ Thặng dư vốn cổ phần (ii)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH (ii)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	**823.417.730.000**	**96.320.000.000**	**24.375.893.101**	**(15.130.000)**	**79.313.204.892**	**1.023.411.697.993**

(i) Tăng vốn từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1134/BB-DHT ngày 29/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023, Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1218/BC-DHT ngày 25/12/2023 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 8.400.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 21.500 đồng/cổ phiếu. Thông báo số 9403/UBCK-QLCB ngày 29/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(ii) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây. Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-7 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 17/7/2023 và Quyết định số 819/QĐ-SGDHN ngày 02/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	268.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	308.636.370.000	110.237.780.000
Cộng	**823.417.730.000**	**264.088.280.000**

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	559.329.450.000	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	**475.329.450.000**	**52.814.630.000**

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	*82.341.773*	*26.408.828*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	*82.340.260*	*26.407.315*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 29/12/2023, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 22/01/2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1250/NQ-DHT ngày 27/12/2023 về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt.

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	**8.963.148.976**	**-**	**-**	**8.963.148.976**

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	*10.145,83*	*10.746,62*
EUR	*238,76*	*5.038,71*

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	310.335.280.037	320.539.091.303
Doanh thu bán thành phẩm	145.609.118.202	195.727.830.216
Cộng	**455.944.398.239**	**516.266.921.519**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	272.242.592	7.996.900
Cộng	**272.242.592**	**7.996.900**

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	310.335.280.037	320.539.091.303
Doanh thu thuần bán thành phẩm	145.336.875.610	195.719.833.316
Cộng	**455.672.155.647**	**516.258.924.619**

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	301.686.150.759	309.702.201.710
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.797.477.977	151.359.980.831
Cộng	**412.483.628.736**	**461.062.182.541**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	3.923.008.092	5.505.986.357
Cộng	**3.923.008.092**	**5.505.986.357**

6. Chi phí tài chính

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	4.397.788.778	4.931.152.524
Cộng	**4.397.788.778**	**4.931.152.524**

7. Thu nhập khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ	3.281.906.353	2.137.649.592
Cộng	**3.281.906.353**	**2.137.649.592**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Chi phí khác

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Cộng	-	-

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	5.998.257.375	5.289.321.932
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	23.275.550.731	13.403.985.500
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(379.972.147)	(2.642.662.882)
Cộng	**28.893.835.959**	**16.050.644.550**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2023 VND	Quý 4/2022 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.217.799.197	8.199.924.276

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

III. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty lập.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng